

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	06 - 39
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch	
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên	
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên	
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên	(miễn nhiệm ngày 02/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/10/2017, Tổng Giám đốc từ ngày 01/04/2018)
Ông Bùi Xuân Hồi	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 18/05/2017, miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Phạm Minh Thế	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 01/04/2018, miễn nhiệm ngày 01/06/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban	
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trọng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 02/04/2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



**Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Nguyễn Quang Huân**

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam được lập ngày 25 tháng 06 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 08 tháng 05 năm 2017.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2018

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2018-002-1

HP  
AN



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/04/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>147.176.006.946</b>	<b>82.524.788.915</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>17.451.301.368</b>	<b>6.109.912.291</b>
111	1. Tiền		17.451.301.368	6.109.912.291
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.666.640.000</b>	<b>750.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.441.460.000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(774.820.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	750.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>112.520.130.510</b>	<b>65.793.099.174</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.680.013.077	26.606.447.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.706.061.940	28.081.653.573
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.150.000.000	541.473.981
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.979.856.383	10.898.557.962
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(995.800.890)	(335.033.645)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>9.102.692.067</b>	<b>8.842.477.882</b>
141	1. Hàng tồn kho		10.068.462.685	8.842.477.882
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(965.770.618)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>435.243.001</b>	<b>1.029.299.568</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.924.583	61.682.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		414.318.418	967.319.877
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	297.600
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>259.004.489.197</b>	<b>378.028.185.358</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>140.164.401.000</b>	<b>203.825.451.279</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.425.451.279
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	140.164.401.000	200.400.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>247.280.758</b>	<b>85.800.753.295</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	247.280.758	85.800.753.295
222	- Nguyên giá		1.756.593.506	94.893.813.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.509.312.748)	(9.093.060.664)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.807.754.817</b>	<b>321.993.172</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.807.754.817	321.993.172
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>70.411.239.314</b>	<b>87.267.611.014</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.512.799.314	13.539.418.630
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.898.440.000	73.728.192.384
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.373.813.308</b>	<b>812.376.598</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.373.813.308	512.376.598
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>406.180.496.143</b>	<b>460.552.974.273</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/04/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>41.064.663.707</b>	<b>99.262.830.832</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>41.064.663.707</b>	<b>32.263.173.332</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.222.331.421	11.222.382.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.412.755.355	1.655.205.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.090.111.190	10.198.757.098
314	4. Phải trả người lao động		505.405.889	637.412.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.636.901.953	142.269.193
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.774.992.472	2.374.837.285
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	19.528.211.296	5.569.568.500
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		893.954.131	462.740.971
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>66.999.657.500</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	55.651.815.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	11.347.842.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>365.115.832.436</b>	<b>361.290.143.441</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>365.115.832.436</b>	<b>361.290.143.441</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		325.542.980.000	316.066.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		325.542.980.000	316.066.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		636.587.297	636.587.297
415	3. Cổ phiếu quỹ		(52.198.297)	(214.627.244)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.772.744.960	1.462.410.602
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.805.014.379	38.949.334.299
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.082.070.688	7.915.898.469
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.722.943.691	31.033.435.830
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.410.704.097	4.390.228.487
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>406.180.496.143</b>	<b>460.552.974.273</b>



Tô Thị Minh  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018



Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	405.313.387.334	281.440.560.556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	144.450.573	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		405.168.936.761	281.440.560.556
11	4. Giá vốn hàng bán	23	381.719.117.059	248.818.924.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.449.819.702	32.621.635.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.110.943.017	17.161.448.891
22	7. Chi phí tài chính	25	8.682.978.407	1.564.440.889
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.603.400.210</i>	<i>2.108.610.509</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.139.418.630
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.683.855.631	12.025.774.249
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.193.928.681	37.332.288.085
31	12. Thu nhập khác	27	990.776.988	2.564.877.951
32	13. Chi phí khác	28	1.089.628.590	937.667.522
40	14. Lợi nhuận khác		(98.851.602)	1.627.210.429
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.095.077.079	38.959.498.514
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.061.496.331	7.677.949.481
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.033.580.748</u>	<u>31.281.549.033</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.722.943.691	31.033.435.830
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		310.637.057	248.113.203
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	176	953

*Tô Thị Minh*

Tô Thị Minh  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018

*Bùi Thị Xuyên*

Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.095.077.079	38.959.498.514
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.431.444.877	3.480.131.475
03	- Các khoản dự phòng		2.401.357.863	(609.302.490)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.460.830)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.740.113.050)	(18.297.703.019)
06	- Chi phí lãi vay		1.603.400.210	2.108.610.509
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.789.706.149	25.641.234.989
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		115.239.624.764	33.909.230.414
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.225.984.803)	(768.255.255)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.910.975.621)	18.131.273.434
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(773.155.490)	331.102.400
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(8.441.460.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.960.904.227)	(2.433.024.768)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.879.566.004)	(5.414.964.533)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.455.556)	(313.268.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.647.829.212	69.083.328.571
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.575.159.581)	(12.941.054.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.012.723	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.733.850.520)	(2.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.916.925.260	9.936.139.402
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.441.758.616)	(134.918.270.384)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.392.644.776	67.759.078.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.750.598	16.974.662.851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56.204.435.360)	(55.989.444.303)





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		636.350.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		47.112.933.155	18.067.411.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.851.287.930)	(27.629.467.720)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>21.897.995.225</i>	<i>(9.562.056.720)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.341.389.077	3.531.827.548
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.109.912.291	2.578.084.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.451.301.368</u>	<u>6.109.912.291</u>

Tô Thị Minh  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018

Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long) tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001, chuyển đổi sang công ty cổ phần ngày 02 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 325.542.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 325.542.980.000 đồng; tương đương 32.554.298 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...);
- Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường;
- Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan;
- Đầu tư dự án.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần VSED	Hà Nội	60,00%	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Bình Định	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	41,99%	41,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TO  
HỘ  
TO  
HÀ



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |        |
|-----------------------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị quản lý                | 03 năm |

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.17. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	63.273.365	1.855.651.334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.388.028.003	4.254.260.957
	<b>17.451.301.368</b>	<b>6.109.912.291</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu V21	8.441.460.000	7.666.640.000	-	-
	<b>8.441.460.000</b>	<b>7.666.640.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
		(774.820.000)		-
		<b>(774.820.000)</b>		<b>-</b>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu đó trên sàn chứng khoán tại ngày lập BCTC.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2018	01/04/2017
Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND
5.073.500	55.512.799.314	11.000.000
-	-	1.240.000
<b>5.073.500</b>	<b>55.512.799.314</b>	<b>12.240.000</b>
		<b>13.539.418.630</b>

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh

Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành giảm tỷ lệ sở hữu từ 96,49% xuống 41,99%, Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành từ công ty con trở thành công ty liên kết của Công ty. Do đó khoản đầu tư này tại ngày 01/04/2017 được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty, còn tại ngày 31/03/2018 được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 01/04/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước sạch Phú Minh là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành với tỷ lệ sở hữu 20,67%. Do Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành không còn là công ty con của Công ty nên giá trị khoản đầu tư này không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/03/2018.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	41,99%	41,99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 35.**



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	2.292.400.000	-	10.692.400.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	3.934.240.000	-	10.986.740.000	-
- Công ty Cổ phần Chuyên Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	4.111.800.000	-	8.511.800.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	4.560.000.000	-	12.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	-	-	855.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước và Dầu khí Mê Kông	-	-	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Minh Hoàng	-	-	6.982.252.384	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Nông cụ Miền Trung	-	-	11.800.000.000	-
	<b>14.898.440.000</b>	<b>-</b>	<b>73.728.192.384</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	Hà Nội	3,82%	3,82%	Xây dựng công trình dân dụng
- Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	Hà Nội	6,56%	6,56%	Xây dựng nhà các loại
- Công ty Cổ phần Chuyên Giao Công nghệ Nước sạch Hồng Ngọc	Hà Nội	6,33%	6,33%	Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Khang Long	Hà Nội	7,02%	7,02%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	6.886.766.455	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	2.893.607.500	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.046.770.396	3.046.668.206
- Công ty Cổ phần Hưng Cơ	-	6.094.873.389
- Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	-	6.813.854.200
- BQLDA Phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	549.246.163	3.467.148.473
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.303.622.563	7.183.903.035
	<b>15.680.013.077</b>	<b>26.606.447.303</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.126.000.000</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	89.925.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng Công trình QTC Việt Nam	-	-	8.542.532.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	-	-	17.805.193.582	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	-
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	(54.750.000)	54.750.000	-
- Các người bán khác	1.636.311.940	-	1.589.177.991	-
	<b>91.706.061.940</b>	<b>(144.750.000)</b>	<b>28.081.653.573</b>	-
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>89.925.000.000</b>	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				



## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay theo đối tượng</b>		
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (*)	2.150.000.000	-
- Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam	-	541.473.981
	<b>2.150.000.000</b>	<b>541.473.981</b>

(\*) Là khoản cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay theo các khế ước nhận nợ cụ thể với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 0%, kỳ hạn 2 tháng.

<b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>2.150.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	32.247.621	-	-	-
- Tạm ứng	780.522.952	-	622.938.596	-
- Ký cược, ký quỹ	39.300.000	-	661.568.613	-
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	2.055.627.779	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hòa Long (2)	50.026.500	-	1.310.026.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (3)	1.000.000.000	(500.000.000)	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Quyết	-	-	5.700.000.000	-
- Urban Integrated Consultants, INC (UICI)	-	-	567.068.142	-
- Phải thu khác	22.131.531	-	1.036.956.111	-
	<b>3.979.856.383</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>10.898.557.962</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	9.064.401.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (4)	70.800.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (5)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Trung tâm đào tạo và truyền thông Doanh nhân Việt	300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Green Capital Hà Nội	-	-	40.400.000.000	-
	<b>140.164.401.000</b>	<b>-</b>	<b>200.400.000.000</b>	<b>-</b>

- (1): Phải thu về lãi vay và phải thu khác về cho ứng vốn kinh doanh.
- (2): Là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hòa Long.
- (3): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam.
- (4) Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long
  - Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)
  - Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng
  - Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015
  - Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2018: Đang thực hiện thi công dự án.
  - Phương án phân chia: Phân chia lợi nhuận hàng năm theo tỷ lệ (Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam) 66% - (Công ty Cổ phần Nước Hưng Long) 34% trong suốt thời gian hợp tác.
- (5) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Chuẩn bị đầu tư dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
  - Phạm vi công việc: Lập các báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi và thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư. Sau khi kết thúc công tác chuẩn bị đầu tư, các bên tham gia hợp tác đầu tư tiếp tục thực hiện đầu tư và vận hành dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.
  - Các bên tham gia hợp tác đầu tư: Liên danh HALCOM Việt Nam - CMIT và Công ty Cổ phần TPP Việt Nam.
  - Phân chia kết quả hợp tác: Phân chia lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao hàng năm khi dự án đi vào hoạt động theo tỷ lệ (Liên danh HALCOM Việt Nam - CMIT) 85% - (Công ty Cổ phần TPP Việt Nam) 15%.
  - Tình trạng của hợp đồng hợp tác kinh doanh: đến thời điểm 31/03/2018 các công việc thuộc phạm vi hợp tác kinh doanh đã hoàn thành. Dự án đầu tư giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ đã chuyển sang giai đoạn thi công.



9. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	129.800.000	38.940.000
+ Ban QLDA Cải thiện Điều kiện vệ sinh Môi trường TP Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	55.597.872
+ Ban Quản lý Dự án Lưới Điện	48.361.364	-	48.361.364	12.090.341
+ Ban QLDA Nâng Cấp Đô thị Hải Phòng	14.667.000	-	14.667.000	-
+ BQLDA Năng lượng Nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
+ Ban QLDA Năng lượng Nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	-	-
+ Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	54.750.000	-	-	-
+ BQLDA Đầu Tư Cơ Sở Hạ Tầng PT Bền Vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	20.600.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.495.800.890</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.462.261.858</b>	<b>1.127.228.213</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.068.462.685	(965.770.618)	8.842.477.882	-
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền, và Quận Ô Môn - Thành phố Cần Thơ	5.411.318.649	-	4.472.693.359	-
+ Lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán, dự toán chi tiết hạ tầng kỹ thuật dự án khu đô thị mới phía Nam Thành phố Bắc Giang	697.159.417	(697.159.417)	697.159.417	-
+ Dịch vụ tư vấn gói khảo sát kinh tế xã hội, cam kết đầu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây	953.560.124	(125.681.124)	953.560.124	-
+ DA chất thải rắn Hải Phòng	142.930.077	(142.930.077)	142.930.077	-
+ Các dự án khác	2.863.494.418	-	2.576.134.905	-
	<b>10.068.462.685</b>	<b>(965.770.618)</b>	<b>8.842.477.882</b>	<b>-</b>

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 (*)	46.807.754.817	-
- Dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức - Ngũ Thái - Song Liễu	-	321.993.172
	<b>46.807.754.817</b>	<b>321.993.172</b>

(\*) Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án nhà máy Phong Điện Phương Mai 3 tại Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung
- Quy mô dự án: nhà máy có tổng công suất 21MW với 14 trụ tuabin gió phát điện, xây dựng trên diện tích 140 ha.
- Tổng mức đầu tư dự án: hơn 40 triệu USD.
- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2018: Giai đoạn 2 của dự án đã được động thổ tháng 10/2017 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	92.093.762.998	43.957.143	2.756.093.818	94.893.813.959
- Mua trong năm	43.011.209	95.272.728	136.363.636	274.647.573
- Loại trừ khỏi hợp nhất	(92.136.774.207)	(33.545.455)	(1.241.548.364)	(93.411.868.026)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>105.684.416</b>	<b>1.650.909.090</b>	<b>1.756.593.506</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.821.926.678	43.957.143	2.227.176.843	9.093.060.664
- Khấu hao trong năm	3.072.659.508	18.525.248	340.260.121	3.431.444.877
- Loại trừ khỏi hợp nhất	(9.894.586.186)	(6.522.726)	(1.114.083.881)	(11.015.192.793)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>55.959.665</b>	<b>1.453.353.083</b>	<b>1.509.312.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	85.271.836.320	-	528.916.975	85.800.753.295
Tại ngày cuối năm	<b>-</b>	<b>49.724.751</b>	<b>197.556.007</b>	<b>247.280.758</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.957.143 VND.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng	16.000.000	47.523.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	933.333	6.250.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.991.250	7.909.091
	<b>20.924.583</b>	<b>61.682.091</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	353.933.256	258.094.318
- Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	32.472.222	129.888.890
- Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	919.850.450	-
- Chi phí sửa chữa xe	34.921.299	102.028.239
- Chi phí trả trước dài hạn khác	32.636.081	22.365.151
	<b>1.373.813.308</b>	<b>512.376.598</b>



**14. VAY NGẮN HẠN**

	01/04/2017		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	21.443.356.480	2.765.989.600	18.677.366.880	18.677.366.880
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	850.844.416	-	850.844.416	850.844.416
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.869.568.500	2.869.568.500	-	2.869.568.500	-	-
	<b>5.569.568.500</b>	<b>5.569.568.500</b>	<b>22.294.200.896</b>	<b>8.335.558.100</b>	<b>19.528.211.296</b>	<b>19.528.211.296</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/04/2017
				VND	VND
Vay cá nhân	VND	10,00%	Tin chấp	-	2.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	VND	7,90%	Thế chấp	18.677.366.880	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thăng Long	VND	9,00%	Thế chấp	850.844.416	-
				<b>19.528.211.296</b>	<b>2.700.000.000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	4.335.506.306	4.335.506.306
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	-	-	5.845.037.947	5.845.037.947
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mê Kông	-	-	620.000.000	620.000.000
- Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	-	-	174.998.059	174.998.059
- Phải trả các đối tượng khác	18.148.191	18.148.191	246.839.914	246.839.914
	<b>2.222.331.421</b>	<b>2.222.331.421</b>	<b>11.222.382.226</b>	<b>11.222.382.226</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	827.879.000	827.879.000
- YACHIYO ENGINEERING CO.,LTD	425.475.200	-
- BQL dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	200.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Nội	-	433.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	850.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	109.401.155	394.326.439
	<b>2.412.755.355</b>	<b>1.655.205.439</b>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.324.633.388		1.816.432.394		482.559.952		-		4.658.505.830	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		6.586.460.801		3.520.402.974		7.879.566.004		-		2.227.297.771	
Thuế Thu nhập cá nhân	297.600		287.662.909		624.266.999		707.324.719		-		204.307.589	
Các loại thuế, phí khác	-		-		308.735.552		308.735.552		-		-	
	<b>297.600</b>		<b>10.198.757.098</b>		<b>6.269.837.919</b>		<b>9.378.186.227</b>		<b>-</b>		<b>7.090.111.190</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	142.269.193
- Trích trước chi phí phải trả các dự án của Trung tâm nước	1.636.901.953	-
	<b>1.636.901.953</b>	<b>142.269.193</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018	01/04/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	127.343.971	86.157.406
- Bảo hiểm xã hội	25.627.512	77.102.747
- Bảo hiểm y tế	-	712.100
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.246.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.320.196.000	-
- Chương trình nước và các thị trấn ở Việt Nam	-	514.537.807
- Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh	-	1.351.790.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.824.989	343.290.825
	<b>6.774.992.472</b>	<b>2.374.837.285</b>

11  
G  
VH  
M  
SC  
TP.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>24.471.559.136</b>	<b>4.241.947.516</b>	<b>330.760.706.254</b>							
Tăng vốn trong năm trước	16.066.210.000	-	-	-	-	-	16.066.210.000							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.033.435.830	248.113.203	31.281.549.033							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.469.883.790)	-	(16.469.883.790)							
Tăng khác	-	-	(162.828.947)	-	-	-	(162.828.947)							
Giảm khác	-	-	-	-	(85.776.877)	-	(85.776.877)							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(214.627.244)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>38.949.334.299</b>	<b>4.390.228.487</b>	<b>361.290.143.441</b>							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(214.627.244)</b>	<b>1.462.410.602</b>	<b>38.949.334.299</b>	<b>4.390.228.487</b>	<b>361.290.143.441</b>							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.722.943.691	310.637.057	6.033.580.748							
Phân phối lợi nhuận	9.476.770.000	-	-	310.334.358	(16.727.969.074)	-	(6.940.864.716)							
Mua Công ty con trong năm (VSED)	-	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000							
Mua Công ty con trong năm (Phong điện miền Trung)	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000							
Loại trừ khỏi hợp nhất do thoái vốn công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	(1.139.294.537)	(4.690.161.447)	(5.829.455.984)							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	162.428.947	-	-	-	162.428.947							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>325.542.980.000</b>	<b>636.587.297</b>	<b>(52.198.297)</b>	<b>1.772.744.960</b>	<b>26.805.014.379</b>	<b>10.410.704.097</b>	<b>365.115.832.436</b>							

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM ngày 25/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất tại ngày 31/03/2017	38.949.334.299
Trích Quỹ đầu tư phát triển	310.334.358
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	620.668.716
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	6.320.196.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.476.770.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018	Tỷ lệ (%)	01/04/2017	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
- Ông Nguyễn Quang Huân	47.911.380.000	14,72%	46.515.910.000	14,72%
- Ông Phùng Ngọc Sơn	16.749.820.000	5,15%	16.261.970.000	5,15%
- Các cổ đông khác	260.825.370.000	80,12%	253.231.920.000	80,12%
- Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,01%	56.410.000	0,01%
	<b>325.542.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>316.066.210.000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	316.066.210.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.476.770.000	16.066.210.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	325.542.980.000	316.066.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.727.969.074	16.469.883.790
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.727.969.074	16.469.883.790

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/04/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.554.298	31.606.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.554.298	31.606.621
- Cổ phiếu phổ thông	32.554.298	31.606.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.548.657	31.600.980
- Cổ phiếu phổ thông	32.548.657	31.600.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/03/2018 VND	01/04/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	1.462.410.602
	<b>1.772.744.960</b>	<b>1.462.410.602</b>

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	381.950.222.138	258.770.186.545
Doanh thu khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	4.254.267.149	3.200.690.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.108.898.047	19.469.683.054
	<b>405.313.387.334</b>	<b>281.440.560.556</b>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	140.166.400	-
Giảm giá hàng bán	4.284.173	-
	<b>144.450.573</b>	<b>-</b>

1105  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀ NỘI  
KIỂM TOÁN  
C  
HÀ NỘI

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	362.592.512.501	232.528.902.323
Giá vốn khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch	5.237.879.972	4.588.371.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.922.953.968	11.701.650.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.770.618	-
	<b>381.719.117.059</b>	<b>248.818.924.854</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	196.750.598	219.781.989
Lãi bán các khoản đầu tư	8.804.033.776	16.938.502.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.697.813	3.164.502
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.460.830	-
	<b>9.110.943.017</b>	<b>17.161.448.891</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.603.400.210	2.108.610.509
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.300.684.047	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.074.150	84.883.458
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	774.820.000	(629.053.078)
	<b>8.682.978.407</b>	<b>1.564.440.889</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.455	4.680.174
Chi phí nhân công	6.015.225.826	6.000.560.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.062.755	217.700.103
Chi phí dự phòng	660.767.245	19.750.588
Thuế, phí, lệ phí	85.070.454	278.680.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.821.154.888	3.244.891.633
Chi phí khác bằng tiền	1.865.029.008	2.259.510.518
	<b>12.683.855.631</b>	<b>12.025.774.249</b>



**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.012.723	-
Tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	884.000.000	2.549.000.000
Thu nhập khác	66.764.265	15.877.951
	<b>990.776.988</b>	<b>2.564.877.951</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi ủng hộ các hộ nghèo	-	270.000.000
Chi phí các dự án đã kết thúc	461.507.958	180.603.244
Các khoản phạt thuế	624.630.268	261.442.851
Chi phí khác	3.490.364	225.621.427
	<b>1.089.628.590</b>	<b>937.667.522</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại công ty mẹ: Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam	3.516.515.292	6.156.255.501
Tại công ty con: Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	1.538.286.157	1.521.693.980
Tại công ty con: Công ty Cổ phần VSED	6.694.882	-
	<b>5.061.496.331</b>	<b>7.677.949.481</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.722.943.691	31.033.435.830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.722.943.691	31.033.435.830
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.548.657	32.548.657
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>176</b>	<b>953</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

001  
CÔ  
CH NI  
NG H  
A/  
V KIE

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.455	-
Chi phí nhân công	15.431.675.816	14.129.023.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.431.444.877	3.546.377.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.271.271.739	8.918.773.182
Chi phí khác bằng tiền	7.677.249.830	4.783.336.634
	<b>34.812.187.717</b>	<b>31.377.510.622</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.451.301.368	-	6.109.912.291	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.824.270.460	(995.800.890)	237.905.005.265	(335.033.645)
Các khoản cho vay	2.150.000.000	-	4.716.925.260	-
Đầu tư ngắn hạn	8.441.460.000	(774.820.000)	-	-
	<b>187.867.031.828</b>	<b>(1.770.620.890)</b>	<b>248.731.842.816</b>	<b>(335.033.645)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			19.528.211.296	16.917.411.000
Phải trả người bán, phải trả khác			8.997.323.893	69.249.034.511
Chi phí phải trả			1.636.901.953	142.269.193
			<b>30.162.437.142</b>	<b>86.308.714.704</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	7.666.640.000	-	-	7.666.640.000
	<b>7.666.640.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.666.640.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.451.301.368	-	-	17.451.301.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.664.068.570	140.164.401.000	-	158.828.469.570
Các khoản cho vay	2.150.000.000	-	-	2.150.000.000
	<b>38.265.369.938</b>	<b>140.164.401.000</b>	<b>-</b>	<b>178.429.770.938</b>
<b>Tại ngày 01/04/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.109.912.291	-	-	6.109.912.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.169.971.620	200.400.000.000	-	237.569.971.620
Các khoản cho vay	1.291.473.981	3.425.451.279	-	4.716.925.260
	<b>44.571.357.892</b>	<b>203.825.451.279</b>	<b>-</b>	<b>248.396.809.171</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	19.528.211.296	-	-	19.528.211.296
Phải trả người bán, phải trả khác	8.997.323.893	-	-	8.997.323.893
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-	-	1.636.901.953
	<b>30.162.437.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.162.437.142</b>
<b>Tại ngày 01/04/2017</b>				
Vay và nợ	5.569.568.500	11.347.842.500	-	16.917.411.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.597.219.511	55.651.815.000	-	69.249.034.511
	<b>19.166.788.011</b>	<b>66.999.657.500</b>	<b>-</b>	<b>86.166.445.511</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.





**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động thương mại		Hoạt động cung cấp nước sạch		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	381.805.771.565		4.254.267.149		19.108.898.047		-		405.168.936.761	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-		-		-		-		-	
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>19.213.259.064</b>		<b>(983.612.823)</b>		<b>5.220.173.461</b>				<b>23.449.819.702</b>	
Tổng chi phí mua TSCĐ	-		-		-		-		274.647.573	
Tài sản bộ phận	9.780.373.955		-		106.708.393.129		-		116.488.767.084	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		289.691.729.059	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.780.373.955</b>				<b>106.708.393.129</b>				<b>406.180.496.143</b>	
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230		-		2.430.903.546		-		4.635.086.776	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		36.429.576.931	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.204.183.230</b>				<b>2.430.903.546</b>				<b>41.064.663.707</b>	

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/04/2017
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>2.150.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	2.150.000.000	8.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>1.126.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	1.126.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>2.055.627.779</b>	<b>2.305.627.779</b>
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết	2.055.627.779	2.305.627.779
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>89.925.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	Công ty con của Công ty liên kết	89.925.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.675.781.678	1.460.668.875
Thu nhập của Tổng Giám đốc	258.463.590	976.067.334

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61.682.091	487.002.522	(425.320.431)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	512.376.598	-	512.376.598
- Phải trả ngắn hạn khác	319	2.374.837.285	5.050.232.785	(2.675.395.500)
- Phải trả dài hạn khác	337	55.651.815.000	52.976.419.500	2.675.395.500



Tô Thị Minh  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2018



Bùi Thị Xuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huân  
Chủ tịch HĐQT





**HALCOM**

Số: 21-2018/CV/HALCOM

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2018

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất năm tài chính 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 như sau:

**I. Giải trình biến động Báo cáo tài chính hợp nhất doanh nghiệp lập và báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017:**

Chi tiêu	BCTC doanh nghiệp lập 2017	BCTC kiểm toán 2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	16.093.010.681	6.033.580.748	- 10.059.429.933

**Nguyên nhân biến động:**

+ Do kiểm toán loại trừ kết quả kinh doanh từ việc HALCOM thoái vốn 54,5% cổ phần của Công ty cổ phần nước Thuận Thành.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

**II. Giải trình biến động Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017 so với Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2016:**

Chi tiêu	BC kiểm toán 2016	BC kiểm toán 2017	Số tăng/ giảm
Lợi nhuận sau thuế	31.281.549.033	6.033.580.748	- 25.247.968.285

**Nguyên nhân biến động:**

+ Doanh nghiệp tập trung triển khai đầu tư các dự án nhiều triển vọng về năng lượng sạch: điện gió, điện mặt trời, nước Nhơn Hội, đường 923 Cần Thơ.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu BA, FA

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
  
**NGUYỄN QUANG HUÂN**

*(Seal: Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam, M.S.D.N: 0181143879)*

Trụ sở chính:

A. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt,  
Nghĩa Đô, Cầu Giấy, HN  
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11  
E. [info@halcom.vn](mailto:info@halcom.vn) W. [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)

Chi nhánh miền Tây

A. 272K, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
T & F. (0710) 3 782 504  
E. [infoCantho@halcom.vn](mailto:infoCantho@halcom.vn)